

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Số: 1381 /DHG - SL
(V/v thay đổi SDK thuốc)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 01 tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Đồng Nai

Trước tiên, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai đối với Công ty chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty cổ phần Dược Hậu Giang đã trúng thầu các sản phẩm Zaromax 500, Vastec 35 MR, Raxium 20 theo Quyết định số 1414/QĐ-SYT ngày 01/12/2023 và sản phẩm Vastec 35 MR theo Quyết định số 1417/QĐ-SYT ngày 01/12/2023 của Sở Y tế tỉnh Đồng Nai. Trong quá trình cung ứng, sản phẩm có thay đổi số đăng ký như sau:

STT	Tên Thuốc	SDK trúng thầu	SDK thay đổi	Ghi chú
1	Zaromax 500	VD-26006-16	893110271323	Theo quyết định số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023 của Cục Quản lý Dược
2	Vastec 35MR	VD-27571-17	893110271223	
3	Raxium 20	VD-28574-17	893110270623	

Chúng tôi cam kết chỉ thay đổi số đăng ký theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; các nội dung khác giữ nguyên như hồ sơ dự thầu và sự thay đổi trên không làm thay đổi tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm.

Kính mong Quý cơ quan xem xét và chấp thuận cho Công ty chúng tôi được cung ứng sản phẩm với thông tin được thay đổi đồng thời tạo điều kiện để Bảo hiểm thanh toán.

Xin thành thật cảm ơn.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: phòng hành chánh

Q.GIÁM ĐỐC BÁN HÀNG KÊNH ĐIỀU TRỊ



Bùi Thái Thụy



Ký hiệu: Cục Quản lý Dược
Số: 107/09
Ngày ký: 09/10/2023 16:20:22

**BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 737 /QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 1017 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 187, cụ thể:

1. Danh mục 918 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 99 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phẩm vì kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuốc nhóm sartan.

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

9. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này/.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lạn (đề b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (đề b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quân - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc-TU, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (T) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 918 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI
VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 187
(Kèm theo Quyết định số 737/QĐ-QĐD ngày 09 tháng 10 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiền chuẩn	Tuổi tho (tháng)	Số đăng ký giã hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần giã hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930/64 đường 3, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1	Nadygenor	Arginin aspartat 1g	Dung dịch uống	Hộp 20 Ống x 5 ml	NSX	36	893110251923 (VD-27732-17)	01
2	Nadyphar lax	Mỗi gói chứa Macrogol 4000 10g	Thuốc bột uống	Hộp 20 Gói x 10,21 g	NSX	36	893110252023 (VD-19299-13)	01
3	Allopurinol 300	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252123 (VD-25103-16)	01
4	Atorvastatin 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcii) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252223 (VD-30253-18)	01
5	Fexnad 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110252323 (VD-29639-18)	01

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04 Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Đồng Tháp, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh 3 - Công ty CPDP Imexpharm tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 22, Đường số 2, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

6	Cefoxitin 1 g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam; Hộp 10 Lọ x 1 gam	USP hiện hành	24	893110252423 (VD-26841-17)	01
7	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 1gam	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1g; Hộp 10 Lọ x 1g	USP hiện hành	24	893110252523 (VD-29757-18)	01
8	Imedoxim 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	24	893110252623 (VD-27890-17)	01
9	Imetoxim 1 g	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh; Hộp 10 Lọ x 1 gam, lọ thủy tinh	NSX	24	893110252723 (VD-26846-17)	01
10	Imexime 200	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 02 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110252823 (VD-30399-18)	01
11	Zanimex 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110252923 (VD-20746-14)	01

2.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký giới hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần giới hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
157	Rhomatic-Gel a	Natri-diclofenac 0,1g	Gel bôi ngoài da	Hộp 1 Tuýp x 10 gam; Hộp 1 Tuýp x 15 gam; Hộp 1 Tuýp x 18,5 gam; Hộp 1 Tuýp x 20 gam; Hộp 1 Tuýp x 21 gam; Hộp 1 Tuýp x 24 gam; Hộp 1 Tuýp x 25 gam; Hộp 1 Tuýp x 50 gam; Hộp 1 Tuýp x 30 gam; Hộp 1 Tuýp x 75 gam; Hộp 1 Tuýp x 100 gam	NSX	36	893100267523 (VD-26693-17)	01
158	Tebunesin	Terbutalin sulfat 1,5mg; Guaifenesin 66,5mg	Siro thuốc	Hộp 1 l x 30ml; Hộp 1 l x 60ml; Hộp 1 l x 100ml; Hộp 1 l x 125ml; Ống; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 5ml; Hộp 10 ống, 20 ống, 30 ống x 10ml	NSX	36	893110267623 (VD-28657-18)	01

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam).

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam).

159	Ivis Tobramycin	Mỗi 5 ml dung dịch chứa Tobramycin 15mg.	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 Chai x 5 ml	NSX	24	893110267723 (VD-26705-17)	01
160	Medskin fusl	Mỗi 10 gam có chứa Acid fusidic 0,2 gam (acid fusidic 2%)	Kem bôi da	Hộp 1 Tuýp x 10 gam	NSX	36	893110267823 (VD-21213-14)	01
161	Stoccel P	Mỗi 20g chứa: Aluminium phosphat gel 20% 12,38gam	Hỗn dịch uống	Hộp 24 Gói x 20 gam	NSX	36	893100267923 (VD-30249-18)	01

20.2. Cơ sở sản xuất: Công Ty Cổ Phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2-B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thành - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thành, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

S.T.T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
162	Aticef 500 caps	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 7 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, hộp 4 vỉ x 7 viên	DDVN hiện hành	36	893110268023 (VD:26003-16)	01
163	Atocib 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268123 (VD:29518-18)	01
164	Atocib 60	Etoricoxib 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268223 (VD:29519-18)	01
165	Atocib 90	Etoricoxib 90mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268323 (VD:29520-18)	01
166	Celosti 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268423 (VD:25557-16)	01
167	Coldacemin Sinus	Paracetamol 325mg; Chlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893100268523 (VD:25497-16)	01
168	Coperil 5	Perindopril arginin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	24	893110268623 (VD:30856-18)	01
169	Eltium 50	Itoprid hydroclorid 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268723 (VD:29522-18)	01
170	Expas Forte	Drotaverin HCl 80mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110268823 (VD:30857-18)	01
171	Glimefon 30 MR	Gliclazid 30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	24	893110268923 (VD:25040-16)	01
172	Hagimox 250 Caps	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	DDVN hiện hành	36	893110269023 (VD:25498-16)	01
173	Hagimox 500 caplet	Amoxicillin (Dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 20 vỉ x 10 viên, chai 100 viên	NSX	36	893110269123 (VD:30858-18)	01
174	Haginir 300	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110269223 (VD:27559-17)	01
175	Hapexin capsules	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, chai 100 viên, chai 200 viên, chai 500 viên	DDVN hiện hành	24	893110269323 (VD:25041-16)	01
176	Hasec 30	Racecadotril 30mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 24 gói x 1,5 gam	NSX	36	893110269423 (VD:25501-16)	01

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuan	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đầu tiên)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
177	Haxium 40	Esomeprazol (Dưới dạng: Esomeprazol pellets 22,5% (vi hạt bao tan trong nước chứa Esomeprazol magnesi trihydrat) 40mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong nước	Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	893110269523 (VD-30250-18)	01
178	Kefcon 500 Caps	Cefaclor (Dưới dạng: cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 7 viên, hộp 4 vi x 7 viên	ĐVN hiện hành	24	893110269623 (VD-25502-16)	01
179	Levocetirizin	Levocetirizin dihydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	24	8931100269723 (VD-25042-16)	01
180	LevoDHG 750	Levofloxacin (dưới dạng: levofloxacin hemihydrat) 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 7 viên	NSX	36	893115269823 (VD-30251-18)	01
181	Lipvar 10	Atorvastatin (dưới dạng: Atorvastatin calcium) 10mg	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	48	893110269923 (VD-30859-18)	01
182	Mebilax 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	36	893110270023 (VD-20575-14)	01
183	Medskin clovir 200	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 5 vi x 10 viên	NSX	36	893110270123 (VD-20576-14)	01
184	Mynarac	Tolperison hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893110270223 (VD-30132-18)	01
185	Nifin 200 Tabs	Cefpodoxim (dưới dạng: Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	24	893110270323 (VD-26601-17)	01
186	Nigaz 500	Nabumeton 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110270423 (VD-30135-18)	01
187	Poncl DHG	Acid mefenamic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	8931100270523 (VD-25558-16)	01
188	Raxium 20	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat) 20mg	Viên nén bao tan trong nước	Hộp 03 vi x 10 viên, hộp 05 vi x 10 viên	NSX	36	893110270623 (VD-28574-17)	01
189	Sorbitol 5g	Sorbitol 5gam	Thuốc bột	Hộp 20 gói x 5 gam	NSX	36	8931100270723 (VD-21143-14)	01
190	Teginol 50	Atenolol 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi x 10 viên	NSX	36	893110270823 (VD-24622-16)	01
191	Telfor 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	24	8931100270923 (VD-26009-16)	01
192	Telfor 180	Fexofenadin hydroclorid 180mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên	NSX	24	8931100271023 (VD-25504-16)	01

ST T	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chẩn	Tuổi trẻ (tháng)	Số đăng ký giải hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần giải hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
193	Tinidazol 500	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115271123 (VD-24623-16)	01
194	Vastec 35 MR	Trifmetazidin dihydroclorid 35mg	Viên nén bao phim giải phóng biến đổi	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271223 (VD-27571-17)	01
195	Zaromax 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271323 (VD-26006-16)	01

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Ikhon (Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Công Trứ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Ikhon (Địa chỉ: Nhà máy Dược phẩm DKPharma - Chi nhánh Bắc Ninh Công ty Cổ phần Dược Ikhon, Lô III-1-3, Đường D3, Khu công nghiệp Quê Võ 2, xã Ngọc Xá, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

196	Zalado	Mỗi 5 ml chứa: Ciprofloxacin hydroclorid 15mg	Dung dịch nhỏ mắt, tại	Hộp 1 lọ 5 ml	NSX	24	893115271423 (VD-25493-16)	01
-----	--------	---	---------------------------	---------------	-----	----	-------------------------------	----

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

22.1 Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ - Phường Phước Vĩnh - Thành phố Huế - Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

197	Azibiotic	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 3 viên	NSX	36	893110271523 (VD-20976-14)	01
-----	-----------	---	----------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	----

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

198	Acimgentin 625	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) 500mg; Acid clavulanat (dưới dạng Clavulanat-kali) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 07 viên; Hộp 14 viên; Hộp 20 viên	NSX	36	893110271623 (VD-21220-14)	01
199	Celecoxib 200mg	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110271723 (VD-22773-15)	01
200	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115271823 (VD-22774-15)	01
201	Iralac	Ibuprofen 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100271923 (VD-22775-15)	01
202	Piracetam 800mg	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110272023 (VD-21222-14)	01